ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐẾN FDI

Nhiều công trình trên thế giới đã nghiên cứu về nguyên nhân tạo ra dòng chảy FDI. Phần này chỉ đề cập tới một số lý thuyết về ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến FDI.

I. Lý thuyết ảnh hưởng môi trường đầu tư FDI

1. Lý thuyết chiết trung

Lý thuyết chiết trung hay lý thuyết OLI (ownership–location–internalization) của Dunning cho rằng một công ty thực hiện hoạt động FDI khi hội đủ ba lợi thế. Ba lợi thế đó là lợi thế sở hữu - lợi thế O (ownership), lợi thế địa điểm-lợi thế L (location) và lợi thế nội hóa-lợi thế I (internalization). Lợi thế sở hữu của công ty được hiểu là công ty đang sở hữu những lợi thế so với công ty khác như công nghệ, bằng phát minh sáng chế, thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, kỹ năng quản lý. Lợi thế sở hữu là tiền đề cho hoạt động FDI. Lợi thế địa điểm có được khi công ty đầu tư tại một địa điểm. Lợi thế địa điểm tạo ra từ vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên dồi dào, quy mô thị trường lớn, chi phí các yếu tố của quá trình sản xuất thấp, môi trường kinh doanh thân thiện... Lợi thế địa điểm là lý do tại sao một số quốc gia lại hấp dẫn hơn các nước khác hay công ty chọn địa điểm này thay vì địa điểm khác. Lợi thế nội hóa là sự tương tác giữa hai lợi thế với nhau. Nhờ nội hóa hoạt động tại một địa điểm làm giảm chi phí giao dịch thay vì cấp phép hoặc xuất khẩu công nghệ như chi phí ký kết và thực hiện hợp đồng.

Theo lý thuyết chiết trung, lợi thế địa điểm hay lợi thế của quốc gia, địa phương nhận đầu tư có ảnh hưởng tới thu hút và thực hiện FDI. Đây là lợi thế mà quốc gia nhận đầu tư có thể chủ động thay đổi để thu hút được nhiều FDI.

2. Lý thuyết chênh lệch lợi nhuận cận biên

TTBD ĐBDC

Lý thuyết chênh lệch lợi nhuận cận biên cho rằng FDI chảy từ nước có lợi nhuận cận biên thấp đến nước có lợi nhuận cận biên cao. Mac Dougal-Kempt đưa ra lập luận lợi nhuận cận biên của vốn giảm dần khi lượng vốn tăng lên. Lý thuyết này dựa trên giả định thị trường hoàn hảo, không có rủi ro, nên lợi nhuận là biến số duy nhất của quyết định đầu tư. Do đó, một quốc gia có vốn dồi dào thì có mức lợi nhuận cận biên về vốn thấp hơn so với quốc gia khan hiếm vốn. Chênh lệch lợi nhuận cận biên sẽ tạo ra dòng chảy của vốn từ quốc gia có lợi nhuận cận biên thấp sang quốc gia có lợi nhuận cận biên cao, làm cho nguồn vốn được sử dụng có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, mỗi quốc gia có chiến lược thu hút ĐTNN theo ngành và vùng

khác nhau, mỗi quốc gia có lợi thế khác nhau nên có thể vừa thu hút FDI, lại vừa đầu tư ra nước ngoài. Lý thuyết chênh lệch lợi nhuận cận biên chưa giải thích được việc nhiều quốc gia vừa thực hiện đầu tư ra nước ngoài, vừa thu hút FDI. Với góc độ nhà đầu tư, để tối đa hóa lợi nhuận thì nhiều nhà đầu tư vẫn đầu tư sang nước khác để tránh các rào cản thương mại dù lợi nhuận cân biên không cao hơn. Lý thuyết chênh lệch lợi nhuận cần biết cũng cho thấy quốc gia nào mang lại lợi nhuận cận biên cao hơn sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư.

3. Lý thuyết quy mô thị trường

Lý thuyết này cho rằng quy mô thị trường của một nước có ảnh hưởng đến lượng FDI mà nước đó có thể tiếp nhận. Quy mô thị trường được đo lường bằng lượng hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài, chủ yếu là từ các TNCs, hoặc GDP của từng nước.

Lý thuyết này hoàn toàn đúng trong trường hợp FDI thay thế hàng nhập khẩu. Balassa (1966) cho rằng, quy mô thị trường đủ lớn cho phép chuyên môn hoá sản xuất một số sản phẩm, từ đó có thể đạt đến việc giảm chi phí và vốn đầu tư để bảo đảm lợi nhuận cận biên. Do vậy, khi một nước đã phát triển đến trình độ cho phép khai thác lợi thế về quy mô thị trường đủ lớn để chuyên môn hoá các yếu tố sản xuất và tối thiểu hoá của chi phí thì trở thành nước có tiềm năng thu hút FDI.

Tuy vậy, lý thuyết này cũng không giải thích được trường hợp FDI hướng vào xuất khẩu mà một số quốc gia nhỏ như Singapore, đặc khu Hồng Kông đã thu hút được FDI mặc dù ở đó quy mô thị trường không đủ lớn. Một số nghiên cứu lập luận rằng, không chỉ là quy mô thị trường, hay độ lớn của GDP, mà là tốc độ tăng trưởng của GDP và việc mở rộng thị trường trong nước, mở cửa đối với thị trường nước ngoài là các yếu tố giải thích dòng chảy FDI vào một nước.

TTBD ĐBDC

4. Lý thuyết lợi thế so sánh

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo (1772-1823) cho rằng mỗi quốc gia chuyên môn hóa vào một số ngành hoặc một số lĩnh vực có lợi thế so sánh so với quốc gia khác thì các quốc gia đều có lợi. Lợi thế so sánh có được khi các quốc gia chuyên môn hóa, tập trung sản xuất và trao đổi những mặt hàng có lợi nhuận lớn nhất hoặc mặt hàng có bất lợi nhỏ nhất thì các quốc gia đều có lợi hơn khi sản xuất mọi mặt hàng. Các quốc gia có thể có lợi thế tuyệt đối cao hơn hoặc thấp hơn so với nước khác nhưng đều có lợi thế so sánh nhất định, quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất

những mặt hàng mình có lợi thế so sánh.

Từ lý thuyết về lợi thế so sánh, các quốc gia có thể căn cứ vào lợi thế của quốc gia để xây dựng quy hoạch phát triển ngành, từ đó xây dựng chiến lược thu hút FDI. Ngược lại, các TNCs cũng xây dựng chiến lược toàn cầu của công ty mình, phân bố các bộ phận sản xuất ở các quốc gia khác nhau để tận dụng được lợi thế so sánh của từng quốc gia để tập đoàn có lợi nhuận cao nhất. Hay có thể nói, lý thuyết lợi thế so sánh cho thấy ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến cơ cấu FDI thu hút.

5. Lý thuyết kéo đẩy

Theo lý thuyết kéo đẩy, thì nguyên nhân tạo ra dòng chảy vốn ĐTNN được quy thành được quy thành 2 nhóm là nhóm các yếu tố đẩy (push factors) và nhóm các yếu tố hút (pool factors). Các yếu tố đẩy gồm các yếu tố thuộc về lợi thế so sánh của chủ đầu tư, của nền kinh tế có vốn đầu tư và của môi trường đầu tư toàn cầu. Các yếu tố kéo gồm các yếu tố có lợi thế so sánh của nước nhận đầu tư.

Từ lý thuyết này có thể rút ra ý nghĩa cho các quốc gia muốn thu hút FDI cần duy trì và phát triển các yếu tố kéo của quốc gia mình. Quyết định đầu tư ở đâu, ở quốc gia nào là do yếu tố kéo ở nước nhận đầu tư quyết định. Do đó, việc đánh giá môi trường đầu tư để đưa ra giải pháp cải thiện môi trường đầu tư là việc làm cần thiết, thường xuyên và cần được quan tâm để thu hút nhiều hơn FDI.

6. Lý thuyết đa dạng hóa đầu tư

Lý thuyết đa dạng hóa đầu tư đưa ra lập luận rằng các công ty lựa chọn các dự án khác nhau nhằm đạt được tỷ lệ lợi nhuận cao, mà còn nhằm để chia sẻ rủi ro vì hoạt động đầu tư trong đó có hoạt động FDI luôn có rủi ro. Lý thuyết này giải thích được FDI đầu tư vào một số nước và một số ngành không những có tỷ lệ lợi nhuận cao, mà còn được bảo đảm ít xảy ra rủi ro. Lý thuyết dựa trên tiền đề của thị trường không hoàn hảo. Lý thuyết cũng phản ánh được mong muốn của mọi nhà đầu tư và giải thích được chiến lược đầu tư giảm rủi ro của TNCs.

Tuy nhiên, lý thuyết này mâu thuẫn với quan điểm đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro, muốn thu được lợi nhuận cao thì phải chấp nhận rủi ro lớn, và ngược lại muốn chịu ít rủi ro thì chấp nhận lợi nhuận thấp. Hơn nữa, rủi ro mà hoạt động FDI gặp phải không phải kiểm soát hết được và cũng khó có thể được đo lường thông qua các dữ liệu quá khứ.

TTBD ĐBDC

7. Lý thuyết tổ chức công nghiệp

Lý thuyết tổ chức công nghiệp được Hymer(1976) đưa ra và sau đó được Caves (1982) và Dunning (1988) phát triển thêm. Theo lý thuyết này, khi một TNC thiết lập một chi nhánh ở nước ngoài thì sẽ gặp phải tình trạng bất lợi so với doanh nghiệp của nước sở tại, do bất đồng về ngôn ngữ, văn hoá, pháp lý... Để khắc phục tình trạng bất lợi, các TNCs sẽ hợp tác với công ty bản địa thực hiện FDI, để phát huy các lợi thế thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá, công nghệ và bí quyết kỹ thuật, kỹ năng quản lý.

Lý thuyết này giải thích được nguyên nhân TNCs thực hiện FDI và ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến hình thức đầu tư. Tuy vậy, lý thuyết không giải thích lý do TNCs chọn quốc gia này thay vì quốc gia khác.

8. Lý thuyết tỷ giá hối đoái

Lý thuyết này được Aliber (1971) nêu ra, và được Froot và Stein (1991) phát triển thêm. Aliber cho rằng nguyên nhân của FDI là do sự khác biệt về giá trị của các đồng tiền khác nhau. Các doanh nghiệp của những nước có đồng tiền mạnh thường tiến hành đầu tư ra nước ngoài; còn những doanh nghiệp của nước có đồng tiền yếu thì ít có khả năng đó. Lý thuyết này được hình thành trên cơ sở quan hệ giữa thị trường vốn, tình trạng ngoại tệ và các thị trường tài chính khác. Khi đồng tiền tăng giá thì kéo theo xu hướng gia tăng FDI.

Froot và Stein (1991) cho rằng một đồng tiền yếu là yếu tố có ảnh hưởng đến dòng chảy FDI vào một nước. Đồng tiền yếu làm cho chi phí đầu tư của nước đó thấp hơn so với chi phí của nước đi đầu tư. Do đó, tỷ giá hối đoái là biến số quan trọng đối với FDI. Nếu đồng tiền một nước lên giá quá cao so với một số đồng tiền mạnh, thì các doanh nghiệp FDI sẽ gặp khó khăn trong việc sản xuất hàng xuất khẩu. Do vậy, thay đổi tỷ giá hối đoái làm thay đổi chi phí và thu nhập của nhà đầu tư nên khi giá trị đồng tiền tăng lên thì lượng FDI sẽ giảm và ngược lại. Froot và Stein (1991) cho rằng, một đồng tiền yếu có thể liên quan đến dòng chảy FDI do sự không hoàn hảo của thị trường vốn.

TTBD ĐBDC

II. TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ

Để đưa ra quyết định đầu tư, nhà ĐTNN đầu tư sẽ tìm hiểu về môi trường đầu tư của nước sở tại theo các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư. Nhà ĐTNN sẽ xem xét tất cả các yếu tố của môi trường đầu tư như chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hoá, xã hội chứ không chỉ chú trọng đến yếu tố kinh tế của môi trường đầu tư. Chỉ khi môi trường đầu tư đảm bảo khả năng sinh lợi và an toàn thì nhà đầu tư nước ngoài mới lập dự án và triển khai dự án đầu tư, ngược lại họ sẽ từ bỏ ý định đầu tư.

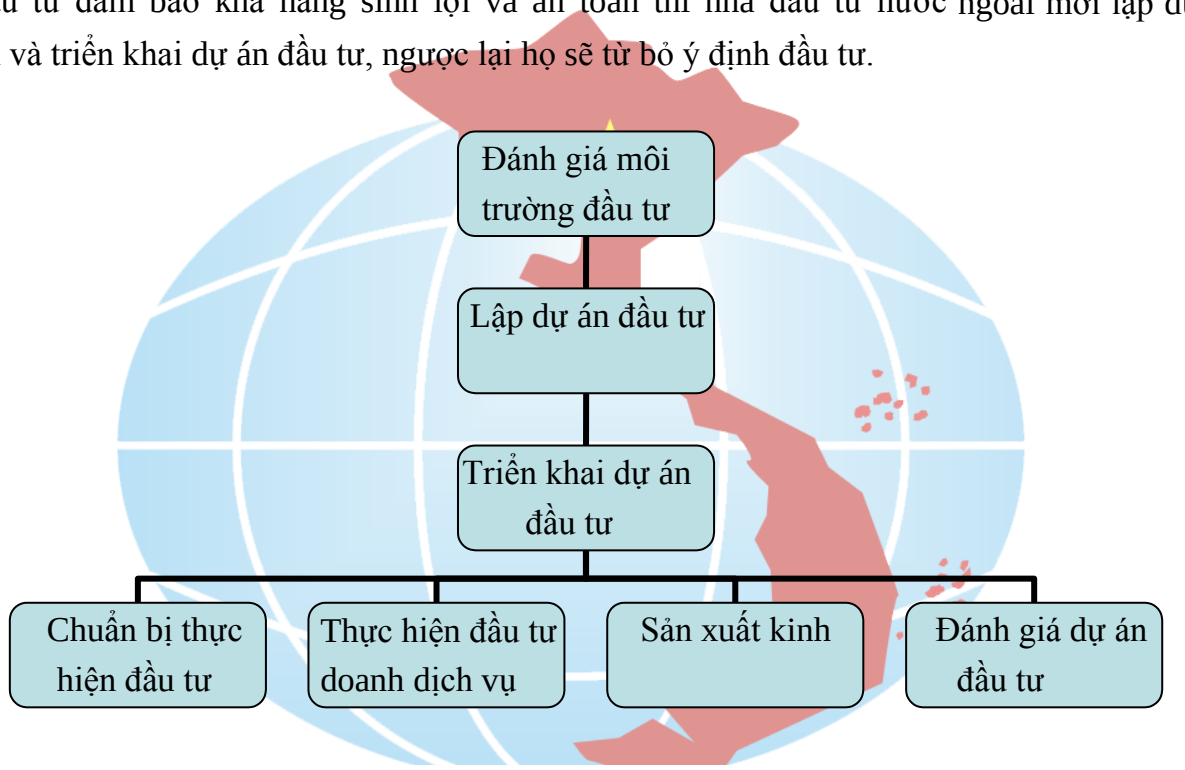

Nguồn: Chương 5, đầu tư quốc tế

Sơ đồ. Quy trình đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo quy trình đầu tư trực tiếp nước ngoài, đánh giá môi trường đầu tư là bước đầu tiên trong quy trình đầu tư, tạo tiền đề và có tính chất quyết định cho các giai đoạn sau. Rõ ràng, bên cạnh các yếu tố như xu hướng vận động của vốn FDI, sự thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực đầu tư trên thế giới, chiến lược đầu tư phát triển của các công ty đa quốc gia thì môi trường đầu tư của nước nhận đầu tư có ảnhhưởng đến việc thu hút FDI. Nhà ĐTNN chỉ bỏ vốn nếu môi trường đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho khả năng sinh lời của đồng vốn. Khả năng sinh lời của vốn lại chịu ảnh hưởng của chi phí, rủi ro và rào cản cạnh tranh gắn với từng cơ hội đầu tư. Môi trường đầu tư có ảnh hưởng đến dòng chảy FDI thông qua tác động của môi trường đầu tư đến chi phí, rủi ro và rào cản cạnh tranh của cơ hội đầu tư. Chi phí, rủi ro và rào cản cạnh tranh phi lý bị giảm trừ sẽ tạo cơ hội và động lực cho DN đầu tư.

1. Chi phí đầu tư

Chí phí là một vế của công thức xác định hiệu quả đầu tư. Nếu chi phí đầu tư cao, hiệu quả đầu tư sẽ giảm. Nhà đầu tư không bỏ vốn vào những cơ hội đầu tư không mang lại hiệu quả và chỉ muốn bỏ vốn vào các cơ hội đầu tư có hiệu quả cao. Vậy, nếu chi phí đầu tư càng cao thì lượng vốn nhà đầu tư bỏ ra sẽ ngày càng giảm. Môi trường đầu tư có ảnh hưởng đến chi phí đầu tư, ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, và tới lượng vốn và cơ cấu vốn đầu tư.

Chi phí đầu tư bao gồm chi phí chính thức, chi phí không chính thức và thời gian để giải quyết các thủ tục hành chính. Một quốc gia muốn thu hút vốn đầu tư thì phải giảm chi phí đầu tư, nhất là chi phí bất hợp lý và thời gian không cần thiết. Nếu muốn thu hút vốn đầu tư vào một ngành hay một vùng thì quốc gia đó cần phải giảm chi phí đầu tư vào ngành đó, vùng đó. Ví dụ, thuế là một khoản chi phí của DN, giảm thuế sẽ làm giảm chi phí của DN sẽ khuyến khích DN đầu tư. Chính sách ưu đãi thuế được nhiều chính phủ áp dụng để thu hút vốn đầu tư nói chung và vốn đầu tư vào một số ngành, vùng cần khuyến khích đầu tư. Hay để giảm chi phí vận chuyển, chính phủ sử dụng ngân sách để đầu tư tạo mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Ngoài chi phí chính thức, nhà đầu tư còn chú ý tới thời gian để thực hiện các quy định, thực hiện các thủ tục hành chính và chi phí không chính thức. Thời gian càng kéo dài thì nhà đầu tư càng phải chịu nhiều chi phí, biến cơ hội đầu tư trở thành không hiệu quả hoặc mất cơ hội kinh doanh do sự chậm trễ. Chính sự không chuyên nghiệp của công chức giải quyết thủ tục hành chính, sự không tận tâm, quan

TTBD ĐBDC

liêu, cửa quyền gắn với tình trạng tham nhũng, và thiếu vắng công nghệ hiện đại để giải quyết thủ tục hành chính làm tăng thời gian, gây ra sự trì trệ trong giải quyết thủ

tục hành chính. Theo Báo cáo Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người, chi phí trong việc đảm bảo hiệu lực hợp đồng, cơ sở hạ tầng không thỏa đáng, tội phạm, tham nhũng, và việc điều tiết có thể lên đến hơn 25% doanh số hoặc hơn ba lần so với mức mà DN thực sử phải trả dưới dạng thuế. Do chi phí phi chính thức còn tồn tại phổ biến ở các quốc gia, thậm chí cao hơn nhiều so với chi phí chính thức ở một số quốc gia nên nhà đầu tư sẽ xem xét đầy đủ các khoản chi phí đầu tư của môi trường đầu tư khi quyết định đầu tư vào một quốc gia.

Để xem xét chi phí cũng như thời gian của môi trường đầu tư, nhà đầu tư cũng có thể tham khảo một số chỉ số mà tổ chức quốc tế đánh giá như Xếp hạng kinh doanh của Ngân hàng thế giới, Chỉ số nhận thức tham nhũng của tổ chức Minh bạch quốc tế. Chẳng hạn, thời gian và chi phí để bắt đầu kinh doanh, chấm dứt kinh doanh và nhiều chỉ số khác có sự khác biệt lớn giữa các nước. Sự khác biệt về chỉ số này giữa các nước một mặt phản ánh sự khác biệt về môi trường đầu tư giữa các nước đồng thời cho thấy chính phủ các nước vẫn còn có thể tiếp tục cải thiện được môi trường đầu tư cho tốt hơn. Vậy, năng lực quản lý của chính phủ có ảnh hưởng mạnh tới chi phí đầu tư, có thể làm tăng cơ hội đầu tư hoặc biến nhiều cơ hội đầu tư thành không hiệu quả.

2. Rủi ro đầu tư

Đầu tư là việc sử dụng các nguồn lực ngày hôm nay để tiến hành các hoạt động nhằm thu được kết quả có lợi cho người đầu tư trong tương lai. Một đặc điểm của hoạt động đầu tư là có tính rủi ro, nhà đầu tư bỏ vốn ra hôm nay có thể không thu được kết quả như mong muốn trong tương lai. Khi quyết định đầu tư, thì nhà đầu tư phải chấp nhận rủi ro. Nhà đầu tư phải dự tính các loại rủi ro có thể xảy ra, xác suất xảy ra rủi ro, mức độ thiệt hại nếu rủi ro xảy ra từ đó tính toán hiệu quả của hoạt động đầu tư trong trường hợp có rủi ro và đưa ra các biện pháp phòng chống và giảm rủi ro. Khi tính đến rủi ro, nhà đầu tư xem xét rủi ro xảy ra có thể làm giảm doanh thu hoặc tăng chi phí hoặc cả hai. Hoặc nhà đầu tư sẽ đòi hỏi tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư cao hơn nếu rủi ro cao. Dù trường hợp nào thì khi nhà đầu tư đánh giá là có rủi ro cao thì hiệu quả đầu tư dự tính sẽ giảm đi và do đó lượng vốn đầu tư sẽ giảm.

TTBD DBDC

Theo tính chất của biến cố xảy ra, rủi ro gồm rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống. Trong 2 loại rủi ro thì rủi ro hệ thống liên quan đến sự vận động của toàn bộ thị trường do đó còn gọi là rủi ro không thể phân tán. Nguyên nhân gây ro rủi ro hệ thống là do sự thay đổi của các yếu tố vĩ mô làm ảnh hưởng đến toàn bộ thị trường. Rủi ro hệ thống gồm có rủi ro gây ra của môi trường tự nhiên (hạn hán, bão lụt), rủi ro chính trị (biến động chính trị), rủi ro pháp luật (sự thay đổi quy định pháp luật), rủi ro kinh tế (rủi ro lãi suất, rủi ro lạm pháp, rủi ro tỷ giá hối đoái). Trong các loại rủi ro hệ thống trên thì rủi ro về môi trường tự nhiên là khó dự đoán nhất, còn sự thay đổi các yếu tố vĩ mô khác chịu sự tác động của chính phủ. Môi trường đầu tư không đứng yên mà luôn vận động, các yếu tố của môi trường đầu tư luôn thay đổi. Nếu nhà đầu tư tin rằng những thay đổi của các yếu tố mà chính phủ có ảnh hưởng không gây bất lợi cho nhà đầu tư thì nhà đầu tư sẽ mạnh dạn bỏ vốn ngay ngày hôm nay chứ không chờ đến tương lai, ngược lại không đầu tư hoặc chuyển khoản đầu tư sang quốc gia khác.

Theo Báo cáo Môi trường Đầu tư tốt hơn cho mọi người, sự bất định của chính sách, sự không ổn định kinh tế vĩ mô, và những quy định tùy tiện có thể làm giảm động lực đầu tư. DN tại quốc gia đang phát triển cho rằng rủi ro liên quan đến đến chính sách là mối quan ngại chính. Việc tăng cường khả năng tiên liệu của chính sách có thể làm tăng suất sinh lời của các khoản đầu tư mới lên hơn 30%. Có thể thấy, rủi ro do môi trường đầu tư gây ra có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả đầu tư. Do đó, nhà đầu tư sẽ đòi hỏi tỷ suất sinh lợi cao hơn ở các nước có rủi ro cao, việc sàng lọc cơ hội đầu tư sẽ cẩn trọng hơn làm vốn đầu tư ở những nước rủi ro cao giảm đi.

TTBD ĐBDC

Trong các loại rủi ro hệ thống, chính phủ có ảnh hưởng mạnh tới rủi ro chính trị, pháp luật và kinh tế và có ít ảnh hưởng hơn tới rủi ro tự nhiên. Tuy vậy, chính phủ có thể dự báo thời tiết, khí hậu để đưa ra các biện pháp ứng phó kịp thời hoặc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để hạn chế rủi ro do môi trường tự nhiên gây ra.

Ngay bản thân DN có thể dựa vào thông tin dự báo để chuẩn bị phương án đề phòng rủi ro tự nhiên. Do đó, chính phủ có vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro đầu tư để môi trường đầu tư vận động ổn định.

3. Rào cản cạnh tranh

Môi trường đầu tư còn tạo ra các rào cản cạnh tranh cho các nhà đầu tư. Thứ nhất, rào cản cạnh tranh tạo ra do nhà đầu tư bị hạn chế tham gia vào thị trường. Thứ hai, nhà đầu tư gặp khó khăn khi rút lui khỏi thị trường. Cuối cùng, nhà đầu tư không hiểu biết đầy đủ và kịp thời các thông tin thị trường. Việc nhà đầu tư bị hạn chế tham gia thị trường sẽ làm giảm vốn đầu tư. Chi phí đầu tư và rủi ro đầu tư cao cũng ảnh hưởng tới việc tham gia thị trường của nhà đầu tư hay chi phí đầu tư và rủi ro đầu tư cao là rào cản của việc gia nhập thị trường. Việc tốn nhiều thời gian và chi phí để rút lui khỏi thị trường thì sẽ không khuyến khích được họ đầu tư vì đồng vốn không được lưu chuyển dễ dàng. Thông tin thị trường không rõ ràng, đầy đủ khiến nhà đầu tư bỏ lỡ cơ hội đầu tư, không dự đoán được các chi phí và lợi ích của hoạt động đầu tư, làm tăng rủi ro đầu tư, từ đó ảnh hưởng tới việc ra quyết định, tới hiệu quả đầu tư. Việc cung cấp thông tin kém công khai, minh bạch sẽ tác động tiêu cực tới thu hút vốn đầu tư cũng như hiệu quả đầu tư.

Bản thân những DN đang hoạt động hiệu quả tại thị trường thì muốn duy trì rào cản cạnh tranh, không muốn gặp phải sự cạnh tranh gay gắt làm suy giảm lợi nhuận của họ. Tuy nhiên, rào cản cạnh tranh sẽ khiến nhiều nhà đầu tư khác không có cơ hội tham gia vào thị trường, làm giảm hiệu quả kinh tế xã hội của một quốc gia, không khuyến khích áp dụng công nghệ mới, tăng năng suất lao động, ảnh hưởng tới lợi nhuận của họ.

Giảm rào cản cạnh tranh sẽ khuyến khích việc bỏ vốn đầu tư. Chính sách bảo hộ những ngành công nghiệp non trẻ sẽ ảnh hưởng tới thu hút vốn ĐTNN vào những ngành đó. Bên cạnh đó, vị trí địa lý, khoảng cách tới thị trường, quy mô thị trường, điều kiện tự nhiên khác, điều kiện cơ sở hạ tầng cũng ảnh hưởng tới sự gia nhập, rút lui khỏi thị trường. Những yếu tố tạo ra rào cản cạnh tranh có thể được giảm bớt nếu chính phủ đầu tư có chiến lược đầu tư hợp lý cho cơ sở hạ tầng, pháttriển công nghệ thông tin để rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, giảm bớt chi phí thông tin liên lạc, vận chuyển. Hơn nữa, chính phủ giảm bớt rào cản cạnh tranh bằng các quy định điều tiết sự gia nhập và rút lui khỏi thị trường, những quy định điều tiết cạnh tranh. Chính việc giảm rào cản gia nhập và rút lui thị trường làm nhiều DN mới với cách thức quản lý tốt, công nghệ mới, hoạt động hiệu quả được thành lập; còn những DN không thể cạnh tranh được, hiệu quả kém

TTBD DBDC

phải rút lui làm hiệu quả chung của nền kinh tế tăng lên, góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động. Ngược lại, hiệu quả đầu tư tăng lên thì khả năng tích lũy của nền kinh tế tăng, tạo nguồn vốn đầu tư dồi dào cho sự phát triển kinh tế. Tóm lại, việc giảm rào cản cạnh tranh có tác động tích cực làm tăng vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư của cả nền kinh tế.

III. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUÁ TRÌNH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia

Nhiều lý thuyết kinh tế đã thể hiện vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế. Các quốc gia coi đầu tư là chìa khóa cho tăng trưởng và phát triển kinh tế nên tích cực thu hút đầu tư. Để thu hút được các nguồn vốn đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là nguồn vốn ĐTNN thì quốc gia đó buộc phải hoàn thiện môi trường đầu tư từ việc cải cách các thể chế kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp luật, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ người lao động để giảm chi phí, rủi ro và rào cản cạnh tranh để từ đó tăng hiệu quả đầu tư.

Chính nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia để thu hút dòng FDI và là động lực cho quá trình cải thiện môi trường đầu tư. Quốc gia nào có môi trường đầu tư an toàn, tạo thuận lợi cho quá trình bỏ vốn và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư. Chính phủ các nước ngày càng tích cực chủ động cải thiện môi trường đầu tư để tăng cường thu hút vốn ĐTNN. Môi trường đầu tư thay đổi và chịu sự chi phối của Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư thông qua các yếu tố mà Chính phủ có tác động mạnh.

2. Xu hướng tự do hóa, toàn cầu hóa

Các quốc gia đều nhận thấy vai trò của tự do hóa chính sách đầu tư và thương mại đối với phát triển kinh tế, đã ngày càng mở cửa thị trường thông qua việc nỗ lực ký kết các các hiệp định đầu tư song phương, đa biên, hiệp định tránh đánh thuế 2 lần; và thông qua việc gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế. Việc kí kết các hiệp định đầu tư với nước ngoài là cơ sở pháp lý quan trọng hàng đầu để đảm bảo tin tưởng cho các nhà đầu tư khi đầu tư ở nước ngoài. Các hiệp định ký kết với các điều khoản liên quan đến đầu tư sẽ ảnh hưởng đến các quy định và chính sách đầu tư với các nhà ĐTNN hay ảnh hưởng đến sự thay đổi các yếu tố của môi

TTBD DBDC

trường đầu tư cho phù hợp với hiệp định. Chính sự đảm bảo về mặt pháp lý làm cho rủi ro đầu tư giảm đi, nhà ĐTNN mạnh dạn bỏ vốn đầu tư. Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với nước đầu tư với nước ngoài cũng tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư bởi họ chỉ chịu một lần thuế ở nước nhận đầu tư mà thôi. Ngoài ra, điều kiện khi gia nhập tổ chức thương mại khu vực và quốc tế cũng như lộ trình mở cửa thị trường sau khi gia nhập đã buộc các quốc gia phải cải thiện môi trường đầu tư, bắt đầu từ hệ thống luật. Vậy có thể thấy xu hướng toàn cầu hóa đã ảnh hưởng đến quá trình cải thiện môi trường đầu tư toàn cầu gồm: hệ thống thể chế và môi trường pháp lý cho hoạt động ĐTNN ở các cấp độ quốc gia, khu vực và toàn cầu (hay ở cấp độ song phương, đa phương); quy mô thị trường hàng hóa và dịch vụ được mở rộng do các chính sách tự do hoá thương mại đã xoá bỏ rào cản giữa các nước; làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các quốc gia, giữa nước đi đầu tư và nước nhận đầu tư (các yếu tố đẩy và hút) như vốn, lao động, nguyên nhiên vật liệu, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ.

3. Xu hướng phát triển khoa học và công nghệ trên thế giới

Nếu các yếu tố đầu vào của sản xuất không thay đổi thì trình độ khoa học công nghệ nâng lên sẽ làm tăng năng suất lao động. Do đó, sự phát triển của khoa học công nghệ trên thế giới sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng các yếu tố đầu vào khác, không chỉ là lao động để tạo ra giá trị gia tăng lớn cho nhà đầu tư và nền kinh tế. Các nước đầu tư thường là các nước phát triển, có tích lũy lớn, và trình độ khoa học công nghệ cao. Nước nhận đầu tư thường phải thay đổi cơ sở hạ tầng phù hợp, và thay đổi các yếu tố vào khác để có thể đón được dòng vốn đầu tư này.

TTBD ĐBDC

4. Các công ty xuyên quốc gia

Phần lớn hoạt động ĐTNN được thực hiện bởi các TNCs nên tốc độ tăng trưởng của các TNCs ảnh hưởng đến động thái của dòng FDI. TNCs bao gồm công ty mẹ và các công ty con ở các nước trên thế giới. Công ty mẹ là công ty kiểm soát toàn bộ tài sản của mình tại nước sở hữu. Có 3 dạng công ty con: Dạng thứ nhất là công ty phụ thuộc - hơn 50% tài sản do chủ đầu tư ở công ty mẹ nắm quyền sở hữu, họ có quyền chỉ định hoặc bãi nhiệm các thành viên bộ máy tổ chức và điều hành của công ty con. Dạng thứ hai là công ty liên kết, chủ đầu tư của công ty mẹ chỉ nắm một tỷ lệ nhỏ tài sản và có quyền hạn ít hơn so với dạng thứ nhất. Dạng công ty con thứ ba là dạng công ty con hoạt động với 100% tài sản thuộc sở hữu của công ty mẹ,

trường hợp này công ty mẹ có toàn quyền đối với công ty con.

Làn sóng sáp nhập của các TNCs từ những năm 80 đã hình thành các công ty khổng lồ có mặt trên khắp các châu lục, chiếm thị phần quan trọng trên thị trường thế giới, hoạt động trên nhiều lĩnh vực hơn, tổ chức có hiệu quả hơn và được vi tính hoá cao độ hơn. Các chuyên gia kinh tế phương Tây cho rằng việc sáp nhập các công ty có tác dụng tích cực trong việc phát triển kinh doanh theo qui luật thị trường, đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn, hạn chế các rủi ro kinh doanh. Làn sóng sáp nhập gia tăng góp phần làm cho ĐTNN đạt kỉ lục. Với làn sóng sáp nhập gia tăng cùng với xu hướng đầu tư vào khoa học công nghệ và dịch vụ của các TNCs cho thấy các nước đang phát triển vừa đứng trước cơ hội tiếp cận dòng FDI đổ vào khu vực này và được chuyển giao công nghệ; song cũng đứng trước thách thức là nguồn nhân lực chưa đủ để hấp thụ dòng FDI này. Do đó, nước nhận đầu tư cần phải phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ của người lao động, có tinh thần và thái độ làm việc nghiêm túc.

5. Chính sách và khả năng của nhà đầu tư nước ngoài

Khi thu hút vốn ĐTNN, nước nhận đầu tư cần biết được chính sách của nhà ĐTNN. Nhà đầu tư có thể lựa chọn một trong những chính sách: Đầu tư định hướng thị trường, Đầu tư định hướng chi phí, và Đầu tư định hướng nguồn nguyên liệu. Nước nhận đầu tư cần biết rõ lợi thế so sánh của nước mình cũng như những hạn chế của môi trường đầu tư để cải thiện các yếu tố của môi trường đầu tư phù hợp với chính sách của nhà đầu tư đồng thời thực hiện được định phát kinh tế của mình. Ngoài ra, nước nhận đầu tư cần tìm hiểu khả năng của các nhà ĐTNN (như lợi thế về công nghệ, vốn, quản lý..) để đưa chiến lược thu hút vốn đầu tư chọn lọc, định hướng nhà đầu tư để tạo ra giá trị gia tăng lớn cho nền kinh tế. Để thực hiện chiến lược thu hút vốn đầu tư định hướng nhà đầu tư thì nước nhận đầu tư cần phải thay đổi các nguồn lực của quốc gia, các yếu tố của môi trường đầu tư nước mình cho phù hợp với khả năng của nhà ĐTNN.

TTBD ĐBDC